

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số
95/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 381/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành tại
Thông báo số 263/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành tại Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	28.050,60	27.181,96	-868,64
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	2.006,64	1.779,96	-226,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.780,73</i>	<i>1.565,45</i>	<i>-215,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.041,88	2.896,80	-145,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.579,08	21.097,51	-481,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	512,05	511,02	-1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	330,34	330,34	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	435,60	421,32	-14,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	145,00	145,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	15.011,59	15.880,23	868,64
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	696,96	721,36	24,40
2.2	Đất an ninh	133,18	163,18	30,00
2.3	Đất khu công nghiệp	1.626,08	2.228,99	602,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,95	200,95	150,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	113,66	113,66	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	586,45	568,35	-18,10
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,40	0,40	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.443,88	8.463,96	20,08
	Trong đó:			
	- Đất giao thông	7.218,51	7.237,79	19,28
	- Đất thủy lợi	397,75	397,75	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	27,88	27,88	-
	- Đất cơ sở y tế	9,32	9,32	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	186,55	186,55	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	23,60	23,60	-
	- Đất công trình năng lượng	27,67	28,47	0,80

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,43	1,43	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,40	8,40	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	104,71	104,71	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	173,18	173,18	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	251,60	251,60	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,01	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1,39	1,39	-
	- Đất chợ	8,60	8,60	-
	- Đất hạ tầng khác	3,28	3,28	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,25	9,25	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	44,90	44,90	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.688,37	1.747,25	58,88
2.12	Đất ở tại đô thị	201,09	201,56	0,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,03	17,03	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,44	1,44	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,51	21,51	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.376,44	1.376,44	-
3	Đất đô thị*	915,57	915,57	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.343,97	1.921,53	577,56
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	95,61	258,29	162,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	89,66	252,34	162,68

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,83	75,91	71,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.191,87	1.520,36	328,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,33	2,36	1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	32,00	32,00	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	18,33	32,61	14,28
2	Đất phi nông nghiệp	96,93	136,85	39,92
	Trong đó:			
2.1	Đất an ninh	16,80	16,80	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	18,10	18,10
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	12,71	25,01	12,30
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất giao thông	6,35	18,65	12,30
	- Đất cơ sở y tế	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,30	2,30	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,74	0,74	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	1,71	1,71	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,47	1,47	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	49,33	56,12	6,79
2.5	Đất ở tại đô thị	0,34	3,07	2,73
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13	0,13	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	14,45	14,45	

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.907,13	6.775,37	868,24
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	173,30	387,58	214,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	143,20	357,48	214,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	290,41	435,49	145,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.384,43	5.878,00	493,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,30	1,33	1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	32,00	32,00	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	22,84	37,12	14,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,85	3,85	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,00	39,94	11,94
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	28,00	39,94	11,94
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,72	10,42	0,70

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.154,65	3.022,89	868,24
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	207,60	426,06	218,46

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	98,66	311,34	212,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	326,04	452,31	126,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.495,05	1.997,20	502,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	31,31	32,59	1,28
1.5	Đất rừng sản xuất	48,43	54,23	5,80
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	45,45	59,73	14,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,76	0,76	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,00	39,94	11,94
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	28,00	39,94	11,94
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,72	10,42	0,70

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Thực hiện xử lý thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định pháp luật. Kiểm soát những khu vực quy hoạch đất ở, tránh trường hợp hợp thức hóa phân lô, bán nền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

Vinh ktn KHSDD Long Thành

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LONG THÀNH

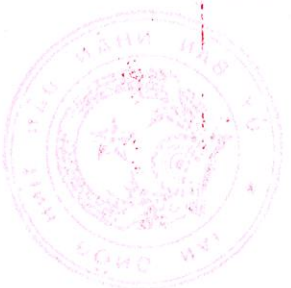
Kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Đơn vị tính: ha
			 Tổng diện tích	Thị xã Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
1	Đất nông nghiệp	NNP	27,181.96	392.92	1,176.04	1,236.77	2,268.24	2,678.19	1,235.90	1,604.41	1,512.57	1,860.14	2,690.36	3,940.35	2,719.83	862.85	3,003.39	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,779.96	96.93	147.56	755.33	-	118.24	-	61.78	-	309.26	270.91	-	-	-	19.95	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,565.45	96.93	147.56	753.58	-	118.24	-	23.69	-	133.75	271.75	-	-	-	19.95	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,896.80	58.41	162.45	68.46	75.91	90.40	485.75	113.67	94.22	292.45	411.77	314.20	214.36	105.34	409.41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,097.51	229.25	852.07	365.84	2,190.42	2,463.67	739.87	1,343.48	1,413.92	1,209.54	1,575.07	3,275.15	2,484.85	423.75	2,530.64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.49	-	-	280.53	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	330.34	-	-	-	-	-	-	79.72	-	-	12.59	238.03	-	-	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421.32	8.33	13.47	47.15	0.65	4.64	7.61	0.03	1.28	37.71	189.53	34.81	8.04	50.90	17.17	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	145.00	-	0.49	-	1.26	1.24	2.67	5.72	3.15	11.18	-	78.16	12.58	2.33	26.22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,880.23	522.65	2,072.94	1,346.49	762.69	231.96	272.29	5,642.33	514.70	961.81	1,057.22	494.70	408.67	925.83	665.96	
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	721.36	0.87	613.30	-	53.32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	163.18	1.20	127.25	0.52	-	-	-	30.00	2.83	-	18.84	-	29.77	0.27	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,228.99	94.96	622.95	480.14	159.73	-	-	-	77.60	420.17	-	-	-	1.38	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	200.95	-	-	50.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	183.44	190.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113.66	5.38	8.74	1.63	34.52	3.86	0.21	36.86	4.96	6.17	3.76	1.38	2.58	1.12	75.00	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	568.35	2.80	82.67	-	8.57	0.74	0.46	63.84	17.37	28.39	93.78	2.59	67.06	173.67	26.41	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.40	-	-	0.40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,463.96	167.08	292.30	85.85	303.63	147.37	205.37	5,262.90	254.86	344.63	367.89	353.13	210.54	248.23	220.18	
	Trong đó:																	
	- Đất giao thông	DGT	7,237.79	107.07	214.70	71.31	147.93	90.88	56.87	5,219.15	136.52	308.48	264.12	131.60	136.78	184.73	167.66	
	- Đất thủy lợi	DTL	397.75	9.07	15.17	3.76	19.97	10.14	139.17	5.55	56.75	13.20	22.35	89.88	1.65	7.66	3.43	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	27.88	0.14	9.49	0.50	0.53	1.43	1.53	1.79	4.36	0.01	0.39	0.49	0.91	0.38	5.93	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9.32	4.46	0.09	0.38	0.52	0.56	0.24	0.35	0.81	0.44	0.39	0.34	0.34	0.25	0.15	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	186.55	17.33	9.95	3.84	42.88	3.67	4.24	16.14	22.00	5.06	17.28	7.38	5.33	6.51	24.94	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23.60	5.47	2.17	0.92	2.49	0.42	-	0.01	1.49	1.21	-	4.81	2.11	-	2.50	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	28.47	4.25	1.17	1.00	1.41	3.00	-	0.02	12.83	0.92	0.16	2.74	0.69	0.10	0.18	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1.43	0.58	-	-	0.04	0.03	0.20	0.15	0.01	0.15	0.04	0.04	0.02	0.17	-	
	- Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	8.40	-	-	-	-	-	-	5.76	-	-	2.64	-	-	-	-	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	104.71	-	0.13	-	-	-	0.02	-	0.15	-	-	104.41	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	173.18	4.76	28.52	0.83	4.12	0.71	2.18	6.37	10.02	5.40	43.18	7.61	6.22	42.58	10.67
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251.60	11.48	10.63	3.31	83.46	34.70	-	7.22	6.63	9.33	16.47	3.59	55.31	5.08	4.39
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.67	-	0.72	-	-
	- Đất chợ	DCH	8.60	2.48	0.28	-	0.24	1.83	0.97	0.20	0.78	0.22	0.20	0.22	0.29	0.76	0.19
	- Đất hạ tầng khác	DHK	3.28	-	-	-	0.04	-	-	0.19	2.51	0.20	-	0.02	0.17	0.01	0.14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.25	0.40	0.77	0.37	0.37	0.63	0.07	0.74	0.88	2.05	0.31	1.06	0.50	0.23	0.87
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.90	12.15	2.46	1.71	1.19	-	-	10.72	15.98	0.68	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,747.25	-	207.19	154.67	195.36	51.32	47.23	213.97	118.85	135.29	210.66	90.95	82.33	132.64	106.80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	201.56	201.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.03	7.98	0.29	1.04	0.28	0.72	0.44	0.99	0.66	0.30	0.49	0.34	0.21	3.00	0.28
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.44	0.98	0.10	-	-	-	-	-	-	0.33	-	-	-	0.03	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21.51	1.74	4.84	1.03	0.94	0.22	-	0.36	1.86	5.30	2.07	-	0.02	1.90	1.23
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,376.44	25.55	110.08	568.18	4.78	27.10	18.51	21.95	13.84	18.50	284.42	45.25	15.66	179.92	42.70
*	Đất đô thị	KDT	915.57	915.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kiểm tra theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 1 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,921.53	107.52	171.26	138.75	92.87	1.03	0.58	696.96	106.55	47.87	276.49	19.79	38.31	33.29	190.26
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	258.29	41.93	66.29	94.52	-	-	-	5.95	-	10.05	39.55	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	252.34	41.93	66.29	94.52	-	-	-	-	-	10.05	39.55	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75.91	17.07	12.30	1.80	0.50	-	-	0.47	-	1.00	2.59	-	-	0.30	39.89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,520.36	45.92	88.36	39.51	92.37	1.03	0.58	682.16	106.55	35.72	187.29	19.79	38.31	32.99	149.77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.36	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.00	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.61	2.60	4.31	2.92	-	-	-	8.38	-	1.10	12.70	-	-	-	0.60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136.85	7.81	26.51	3.62	2.50	-	-	56.40	6.26	3.00	1.75	-	0.53	2.14	26.34
	Trong đó:																
2.1	Đất an ninh	CAN	16.80	-	16.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.10
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25.01	4.74	1.89	-	-	-	-	7.95	4.76	-	-	-	-	-	5.67
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	18.65	4.74	1.89	-	-	-	-	1.59	4.76	-	-	-	-	-	5.67
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0.07	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.30	-	-	-	-	-	-	2.30	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.74	-	-	-	-	-	-	0.74	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.07	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.71	-	-	-	-	-	-	1.71	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.47	-	-	-	-	-	-	1.47	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	56.12	-	7.82	0.36	2.50	-	-	33.95	1.50	3.00	1.75	-	0.53	2.14	2.57
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3.07	3.07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.13	-	-	-	-	-	-	0.13	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.45	-	-	3.26	-	-	-	11.19	-	-	-	-	-	-	-



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số **1680/QĐ-UBND** ngày **1 tháng 7** năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,775.37	158.96	284.99	138.45	132.04	5.00	20.68	5,079.95	140.23	138.05	256.90	30.24	41.13	35.29	313.46
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	387.58	81.27	117.19	95.22	-	-	-	47.30	-	10.65	35.95	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	357.48	81.27	117.19	95.22	-	-	-	18.80	-	10.25	34.75	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	435.49	25.58	14.30	2.80	1.50	1.00	7.00	266.53	2.00	2.00	3.59	5.00	2.00	1.30	100.89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,878.00	48.91	149.19	37.51	130.54	4.00	13.68	4,743.63	138.23	124.30	177.68	25.24	39.13	33.99	211.97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.00	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37.12	3.20	4.31	2.92	-	-	-	18.64	-	1.10	6.35	-	-	-	0.60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3.85	-	-	-	-	-	-	3.85	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/PNNP	39.94	-	-	-	-	13.00	-	5.53	-	-	13.94	-	-	-	7.47
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39.94	-	-	-	-	13.00	-	5.53	-	-	13.94	-	-	-	7.47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10.42	1.63	-	-	2.20	-	-	3.50	2.59	-	0.50	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				T.T.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bầu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,022.89	158.00	280.78	147.62	134.94	6.70	22.72	1,131.73	317.99	150.47	268.87	32.78	28.36	34.08	307.85
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	426.06	73.75	117.49	95.62	1.00	1.20	0.63	78.99	1.00	11.24	40.37	0.85	1.00	1.43	1.51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	311.34	72.02	116.54	95.62	-	-	-	6.16	-	10.35	10.56	-	-	-	0.10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	452.31	25.80	32.03	12.26	6.21	1.00	5.73	182.64	10.35	18.16	29.40	9.43	2.70	1.26	115.35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,997.20	48.92	125.58	37.46	127.23	4.00	15.86	804.66	304.22	119.08	142.41	22.09	24.66	31.11	189.93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32.59	-	-	-	-	-	-	31.01	-	-	1.58	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54.23	2.80	-	0.32	0.50	0.50	0.50	5.00	2.42	0.50	39.99	0.41	-	0.28	1.00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59.73	6.74	5.69	1.95	-	-	-	29.44	-	0.73	15.12	-	-	-	0.06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.76	-	-	-	-	-	-	-	-	0.76	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		39.94				3.00	5.00	4.00	4.47	3.00	-	7.00	3.00	2.00	2.00	6.47
	Trong đó:		-														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39.94				3.00	5.00	4.00	4.47	3.00		7.00	3.00	2.00	2.00	6.47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10.42	1.63	-	-	2.20	-	-	3.50	2.59	-	0.50		-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.